

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ VĨNH CHÂU
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 120/2024/DS-ST

Ngày: 16- 8 - 2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Trung Nghĩa.

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu tham gia phiên Tòa:
Ông Âu Hoàng Mến – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 384/2023/TLST-DS, ngày 29 tháng 11 năm 2023 về *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2024/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 137/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Lý Ngọc M, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số nhà 134 ấp Ng, xã V, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

*** Bị đơn:** Ông Lâm M1, sinh năm 1973 và bà Thạch H, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã V, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Trương Văn Th , sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số nhà 134 ấp Ng , xã V , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Chị Lâm Thị Bích H1, sinh năm 2000.

Địa chỉ: ấp T , xã V , thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 07/11/2023, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lý Ngọc M trình bày: Vào ngày 06/6/2022 (âl), bà Lý Ngọc M có cho ông Lâm M1 vay số tiền là 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng), với lãi suất 3%/tháng. Mục đích vay để ông M1 thu mua Tôm, ông M1 cam kết đến tháng 4/2023 sẽ trả dứt số nợ này. Lúc vay bà M đưa một lần số tiền này cho ông M1, không có bà H ở đó nhưng bà H biết vì ông M1 nói mượn tiền làm ăn.

Sau khi vay, ông M1 trả được 2 tháng tiền lãi với số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng) rồi không trả nữa. Bà M đến đòi thì vợ chồng ông M1 – bà Thạch H có cam kết trả nợ dần mỗi tháng trả 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) cho đến khi dứt nợ, nhưng bà H chỉ trả được 4 lần được 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), cụ thể là:

- Tháng 4/2023 trả 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

- Tháng 5/2023 trả 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

- Tháng 6/2023 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng).

- Tháng 7/2023 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Ngày tháng vay và trả và M đều ghi ngày âm. Số tiền bà M cho ông M1 vay là tiền của bà M , do tin tưởng nên không làm giấy tờ.

Việc ông M1 nói vay của con ông Th 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng) có Biên nhận, bà M không biết vì số tiền bà M cho ông M1 vay là không có ghi Biên nhận nợ.

Từ đó đến nay, ông M1 – bà H không trả nữa, bà M1 đã nhiều lần yêu cầu ông M1 – bà H trả số tiền còn lại là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) nhưng ông M1 – bà H vẫn không thực hiện.

Nay, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông M1 – bà H phải liên đới trả cho bà M số tiền còn lại là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Bị đơn ông Lâm M1 trình bày: Ông Lâm M1 trước đây ở gần nhà ông Trương

Văn Th (chồng bà Lý Ngọc M) nên hay qua nhà ông Th uống Cà Phê. Do là chỗ quen biết nên ông Th có nói là con của ông Th cho vay, nếu ông M1 cần tiền thì ông Th hỏi vay giúp cho. Do cần tiền tiêu xài cá nhân nên ông M1 hỏi nhờ ông Th vay của con ông Th giúp, ông M1 vay hai lần, có ký giấy Biên nhận nợ, giấy Biên nhận là mẫu sẵn do ông Th đưa, tiền cũng do bà M đưa ông Th rồi ông Th đưa cho ông M1. Mặc dù trong giấy Biên nhận vay tiền không ghi lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận lãi suất là 10%/tháng, lúc đầu ông M1 hỏi vay số tiền 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) sau đó khoảng 2 tháng vay thêm 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) nên mỗi tháng đóng lãi 9.000.000đ (chín triệu đồng), đóng tiền lãi cho ông Th và bà M, đóng được khoảng 4-5 tháng gì đó thì hết đóng nổi nữa nên ông M1 mới nói thật với vợ con và nhờ vợ con trả cho bà M. Lúc bà M và ông Th đòi tiền, vợ ông M1 xin trả tiền vốn giúp cho ông M1 nhưng ông Th điện thoại cho ông M1 nói người cho vay không chịu trả vốn không nên ông M1 hứa sẽ trả thêm 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tiền lãi thì ông Th đồng ý. Sau đó bà H kêu con gái tên Lâm Thị Bích H1 đem tiền trả hàng tháng cho bà M (trả 4 lần được 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), lần cuối là ngày 28/8/2023 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng) cho bà M và có chốt tiền trả với bà M là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và bà M ừ (có video kèm theo).

Hiện nay chỉ còn nợ 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), ông M1 xin gia hạn mỗi tháng trả 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Phần tiền lãi 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) ông M1 đồng ý trả cho ông Th khi nào trả xong nợ gốc.

Bị đơn bà Thạch H trình bày: Bà H không biết việc ông M1 vay mượn cho đến khi ông M1 không trả được tiền thì mới kêu bà H trả thay. Bà H thống nhất lời trình của ông M1 trả tiền vốn còn nợ là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) theo giấy nhận nợ và không đồng ý trả tiền lãi 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn Th trình bày: Lúc bà M cho ông M1 vay tiền, ông Th về quê nên không biết. Đến khi trở vô, ông M1 không trả tiền thì bà M mới nói cho ông Th biết. Đến ngày 02/11/2023, ông Th đến nhà ông M1 đòi tiền dùm vợ số tiền 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng), lúc đi

đòi nợ, vợ ông M1 kêu đem giấy qua thì trả hết nên ông Th đem thêm giấy Nhận nợ mà ông M1 vay của con ông Th đòi luôn. Trong 02 giấy nhận nợ mà chị H1 chụp hình gửi Tòa án thì chỉ có khoản nợ 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) là đúng; riêng tờ giấy 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) là không có nợ, do ban đầu ghi nhận 40.000.000đ (bốn mươi triệu) nhưng ông M1 mượn thêm 10.000.000đ (mười triệu đồng) nữa nên số nợ là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Số tiền nợ của con ông Th, bà M không có kiện, chỉ kiện số tiền ông M1 nợ của bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lâm Thị Bích H1 trình bày: Chị Lâm Thị Bích H1 là con ruột của ông Lâm M1 và bà Thạch H. Ban đầu, ông M1 vay tiền, chị H1 và bà H không biết, cho đến khi ông M1 không thể trả được tiền lãi nữa thì mới về nói với gia đình là nợ ông Th – bà M 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng), không có nói cho gia đình biết là có giấy nhận nợ và nhờ gia đình trả thay. Do đó, bà H kêu chị H1 lấy tiền trả cho bà M, chị H1 đưa tiền trực tiếp cho bà M (ông Th ở trong nhà có nhìn ra và thấy) 4 lần cụ thể là:

Lần 1: tháng 5/2023 trả 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

Lần 2: tháng 6/2023 trả 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng).

Lần 3: tháng 7/2023 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Lần 4: tháng 8/2023 trả 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Sau khi trả lần 4 xong thì gia đình chị H1 cảm thấy không an toàn nên không trả nữa, ông Th đến nhà chửi bới nên gia đình chị H1 yêu cầu có giấy tờ chứng minh có nợ thì mới trả. Đến ngày 02/11/2023, ông Th đem 02 giấy nhận nợ qua nhà chị H1 lớn tiếng đòi tiền và chị H1 có chụp hình 02 giấy nhận nợ đó lại gửi cho Tòa án (01 giấy 50.000.000đồng và 01 giấy 40.000.000đồng).

Chị H1 đã đem tiền trả 50.000.000đồng và còn nợ lại 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) (trong đó có 20.000.000đồng tiền lãi).

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự. Các

đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Về quan hệ pháp luật tranh chấp, Hội đồng xét xử đã xác định đúng quan hệ tranh chấp “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lý Ngọc M , buộc bị đơn Lâm M1 có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền vay là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà Thạch H liên đới trả nợ cho nguyên đơn; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Lý Ngọc M khởi kiện, yêu cầu vợ chồng Lâm M1 và bà Thạch H về hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và không lãi. Đây là các giao dịch dân sự được quy định tại Điều 463, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Lý Ngọc M khởi kiện vợ chồng Lâm M1 và bà Thạch H trả số tiền vay là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng). Nguyên đơn bà M cho rằng ông M1 vay tiền vào ngày 06/6/2022 (âl) số tiền là 110.000.000đồng, sau đó đến tháng 4/2023 trả 15.000.000đồng; tháng 5/2023 trả 15.000.000đồng; tháng 6/2023 trả 10.000.000đồng và tháng 7/2023 trả 10.000.000đồng; hiện vợ chồng ông M1 còn nợ lại 60.000.000đồng. Trong khi đó, bị đơn Lâm M1 và gia đình ông M1 là bà H và chị H1 (là người trực tiếp trả nợ cho bà M) cho rằng khoảng nợ theo giấy nhận nợ gia đình ông M1 cung cấp cho Tòa án và đã trả số tiền 50.000.000đồng, cụ thể tháng 5/2023 gia đình ông M1 đã trả 15.000.000đồng; tháng 6/2023 trả 15.000.000đồng; tháng 7/2023 trả 10.000.000đồng và ngày 28/8/2023 trả 10.000.000đồng còn nợ 60.000.000đồng, nhưng đây là khoản vay có giấy nhận nợ, và giấy nhận nợ đúng là giấy gia đình đã chụp hình vào ngày ông Th đến đòi nợ có trình ra, chị H1 đã nộp cho Tòa án; bị đơn cho rằng bà M khởi kiện nói tiền vay là của bà M và không có giấy nhận nợ là không đúng. Hội đồng xét xử xét thấy: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, tài liệu chứng cứ do bị đơn giao nộp là bản chụp giấy nhận nợ gồm có 02 giấy (01 giấy ghi ngày nhận nợ là

24/8/2023 và 01 giấy không ghi ngày tháng có năm 2023). Trong khi đó, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là gia đình ông M1 đã trả cho bà M số tiền 50.000.000đồng và còn nợ lại 60.000.000đồng; ngày trả theo lời trình bày của bị đơn trong suốt quá trình giải quyết vụ án lần đầu và lần cuối là từ tháng 5/2023 cho đến ngày 28/8/2023. Do có sự mâu thuẫn trong lời trình bày của bị đơn là nợ vào ngày 24/8/2023 nhưng lại trả nợ từ trước đó, cụ thể là tháng 5/2023 là trả nợ trước khi vay là không có căn cứ. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc bị đơn Lâm M1 còn nợ lại của nguyên đơn 60.000.000đồng và đây là Hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi không có biên nhận. Tại phiên tòa, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi, do đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn Lâm M1 trả cho nguyên đơn Lý Ngọc M số nợ vay là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) và không tính lãi.

Nguyên đơn yêu cầu ông M1 và bà H cùng liên đới thanh toán số nợ trên. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Lý Ngọc M và bị đơn Lâm M1 đều khẳng định lúc vay chỉ có một mình ông M1, ông M1 khẳng định vay tiền là để tiêu cái cá nhân và gia đình ông M1 cho rằng không biết việc ông M1 vay tiền của bà M cho đến khi ông M1 không có khả năng trả lãi nữa mới về nói với gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, việc vay tiền của ông M1 không nhằm mục đích cho gia đình mà là cho bản thân ông M1 tiêu xài riêng, do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà H cùng liên đới trả nợ cho bà M.

Xét ý kiến của bị đơn ông Lâm M1 xin gia hạn mỗi tháng trả 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Phần 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) ông M1 hứa trả lãi khi nào trả xong nợ gốc thì ông M1 sẽ trả số lãi này, nhưng không được nguyên đơn đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến của bị đơn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Lý Ngọc M có đơn yêu cầu thi hành án, ông Lâm M1 còn phải trả lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

[3] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, ông Lâm M1 phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch tương ứng với nghĩa vụ thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 92, khoản 1 và khoản 2 Điều 143, khoản 1 Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 470, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa XIV.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lý Ngọc M đối với bị đơn ông Lâm M1 và bà Thạch H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Lâm M1 có nghĩa vụ trả cho bà Lý Ngọc M số tiền là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà M có đơn yêu cầu thi hành án, ông Lâm M1 phải trả lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Lý Ngọc M buộc bị đơn Thạch H liên đới trả nợ cho nguyên đơn.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lâm M1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Bà Lý Ngọc M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0000369 ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VÕ THỊ HIẾU